

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN THẠNH TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 612 /TTr-UBND

Thanh Trị, ngày 7 tháng 12 năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thanh Trị,  
tỉnh Sóc Trăng năm 2020**

**Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trị.**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Nghị định 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 quy định thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 93/2019/TT – BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3504/QĐ-UBND, ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Công văn số 944/STC – NS, ngày 24/3/2020 của Sở Tài chính, về việc triển khai thực hiện Thông tư số 93/2019/TT – BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND, ngày 17/12/2019 của Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trị khoá XI kỳ họp thứ 12, về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương huyện Thanh Trị năm 2020;

Quá trình điều hành ngân sách huyện Thanh Trị trong 6 tháng cuối năm 2020 có phát sinh một số khoản thu, chi ngân sách huyện thay đổi so với dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu năm như: ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện (bổ sung ngoài dự toán đầu năm) theo quy định;

Căn cứ quy định và tình hình phát sinh nêu trên, UBND huyện kính trình HĐND huyện xem xét, quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng năm 2020, cụ thể như sau:

**1. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách huyện năm 2020 số tiền: 22.886.879.421 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 583.692.717.648 đồng, trong đó:**

**1.1** Dự toán thu ngân sách trên địa bàn: 31.050.000.000 đồng, trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: 29.540.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

**1.2** Tăng dự toán thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 22.886.879.421 đồng. Dự toán thu sau khi điều chỉnh là: 506.533.178.365 đồng. Bao gồm:

- Dự toán thu bổ sung cân đối là: 319.963.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

- Dự toán thu bổ sung có mục tiêu đầu năm là: 82.809.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

- Dự toán thu bổ sung vốn chương trình mục tiêu quốc gia số tiền: 36.460.123.000 đồng (theo dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm)

- Tăng dự toán thu bổ sung có mục tiêu trong năm số tiền: 22.886.879.421 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh là: 67.301.055.365 đồng.

**1.3** Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2019 chuyển sang năm 2020 là 18.609.925.533 đồng (theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính) (theo dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu năm)

- Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 15.862.808.295 đồng.

- Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã: 2.747.117.238 đồng.

**1.4** Dự toán thu kết dư ngân sách huyện: 29.009.613.750 đồng.

- Kết dư của ngân sách cấp huyện: 26.903.073.773 đồng.

- Kết dư của ngân sách cấp xã: 2.106.539.977 đồng.

**2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách huyện năm 2020: 22.886.879.421 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 583.692.717.648 đồng, trong đó:**

**2.1** Tăng dự toán chi ngân sách cấp huyện là: 22.886.879.421 đồng, dự toán sau điều chỉnh là: 527.293.060.433 đồng, bao gồm:

- Dự toán chi ngân sách huyện theo phân cấp là: 297.957.000.000 đồng (không bao gồm chi ngân sách cấp xã - theo dự toán chi đầu năm).

- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu đầu năm là: 82.809.000.000 đồng.

- Dự toán chi vốn chương trình mục tiêu quốc gia là: 36.460.123.000 đồng (dự toán chi điều chỉnh 6 tháng đầu năm)

- Tăng dự toán chi vốn bổ sung có mục tiêu trong năm là: 22.886.879.421 đồng. Dự toán thu sau khi điều chỉnh là: 67.301.055.365 đồng

- Dự toán chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2019 chuyển sang năm 2020 là :15.862.808.295 đồng (theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính) (dự toán chi điều chỉnh 6 tháng đầu năm).

- Dự toán chi kết dư ngân sách cấp huyện năm 2020: 26.903.073.773 đồng.

**2.2** Dự toán chi ngân sách cấp xã: 56.399.657.215 đồng (dự toán chi điều chỉnh 6 tháng đầu năm)

Ngoài ra, trong điều hành ngân sách những ngày cuối năm 2020, trường hợp có phát sinh nguồn hoặc được bổ sung vốn cho những nhiệm vụ cụ thể (không thuộc nhiệm vụ thu, chi đã điều chỉnh tại Tờ trình này) đề nghị HĐND huyện giao cho UBND huyện quyết định phân bổ, sử dụng đúng nhiệm vụ, mục tiêu của nguồn phát sinh vào báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 và báo cáo với HĐND huyện tại kỳ họp giữa năm 2021.

*(Đính kèm phụ lục điều chỉnh 1,2)*

Trên đây là nội dung điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thạnh Trị năm 2020 kính trình trước kỳ họp thứ 17, HĐND huyện khóa XI xem xét, quyết định. / *nh*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT.HU, TT.HĐND;
- Đại biểu HĐND;
- Thành viên UBND;
- Lưu: VP (VT – NC) *nh*



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Lương Vũ Phương*



**PHỤ LỤC 2**  
**DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC**

Kèm theo Tờ trình số 61/L /TTtr.UBND, ngày 7 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Trị

Đơn: triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN THU NSNN	THU NS XÃ	Phân theo từng xã, thị trấn																														
				Phụ Lục			Hung Lợi			Châu Hưng			Vĩnh Lợi			Vĩnh Thành			Thanh Trị			Thanh Tân			Tuần Tú			Lâm Tân			Lâm Kiệt			
				NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	
	<b>TỔNG CỘNG (A + B)</b>	<b>3.826,0</b>	<b>50.110,7</b>	<b>2.285,0</b>		<b>6.287,0</b>	<b>670,0</b>		<b>5.751,0</b>	<b>50,0</b>		<b>4.997,1</b>	<b>199,0</b>		<b>4.628,5</b>	<b>60,0</b>		<b>4.351,1</b>	<b>155,0</b>		<b>4.931,5</b>	<b>116,0</b>		<b>5.132,1</b>	<b>122,0</b>		<b>4.690,4</b>	<b>91,0</b>		<b>4.686,2</b>	<b>78,0</b>		<b>4.655,8</b>	
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN THEO PHÂN CẤP</b>	<b>3.826,0</b>	<b>3.181,3</b>	<b>2.285,0</b>		<b>2.306,0</b>	<b>670,0</b>		<b>816,0</b>	<b>50,0</b>		<b>50,9</b>	<b>199,0</b>		<b>238,5</b>	<b>60,0</b>		<b>60,9</b>	<b>155,0</b>		<b>182,9</b>	<b>116,0</b>		<b>129,7</b>	<b>122,0</b>		<b>134,7</b>	<b>91,0</b>		<b>100,7</b>	<b>78,0</b>		<b>92,7</b>	
1	Thu từ DNNN địa phương (thuế GTGT)																																	
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.800,0	2.245,0	1.850,0		1.295,0	530,0		530,0	8,0		8,0	141,0		141,0	6,0		6,0	95,0		95,0	46,0		46,0	43,0		43,0	33,0		33,0	48,0		48,0	
	- Thuế giá trị gia tăng	2.800,0	2.245,0	1.850,0	70	1.295,0	530,0	100	530,0	8,0	100	8,0	141,0	100	141,0	6,0	100	6,0	95,0	100	95,0	46,0	100	46,0	43,0	100	43,0	33,0	100,0	33,0	48,0	100	48,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp																																	
3	Lệ phí trước bạ																																	
4	Thu từ DN nghiệp có vốn ĐTNN (thuế GTGT)																																	
5	Thuế SDDất phi nông nghiệp																																	
6	Thu phí và lệ phí	805,0	715,3	400,0		346,0	110,0		95,0	22,0		20,8	40,0		34,0	39,0		37,8	42,0		38,4	50,0		47,6	54,0		51,3	33,0		31,5	15,0		12,9	
	-Thu phí và lệ phí	506,0	506,0	220,0	100	220,0	60,0	100	60,0	18,0	100	18,0	20,0	100	20,0	35,0	100	35,0	30,0	100	30,0	42,0	100	42,0	45,0	100	45,0	28,0	100	28,0	8,0	100	8,0	
	- Lệ Phí môn bài	299,0	209,3	180,0	70	126,0	50,0	70	35,0	4,0	70	2,8	20,0	70	14,0	4,0	70	2,8	12,0	70	8	8,0	70	5,6	9,0	70	6,3	5,0	70	3,5	7,0	70	4,9	
7	Thu tiền sử dụng đất																																	
8	Thu tiền thuê đất																																	
9	Thuế thu nhập cá nhân	1.331,0		900,0	70	630,0	230,0	70	161,0	3,0	70	2,1	65,0	70	45,5	3,0	70	2,1	45,0	70	31,5	23,0	70	16,1	22,0	70	15,4	16,0	70	11,2	24,0	70	16,8	
	Điều chỉnh lệch toán thuế thu nhập cá nhân (theo thông tin từ 03/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC và Công văn số 944/SIC-NS, ngày 24/3/2020 của Giám đốc SIC (giam đốc toán thu cấp xã))	-1.331,0		-900,0		-230,0		-3,0		-65,0		-3,0		-45,0		-23,0		-22,0		-16,0		-24,0												
10	Thuế bảo vệ môi trường																																	
11	Thu khác	221,0	221,0	35,0	100	35,0	30,0	100	30,0	20,0	100	20,0	18,0	100	18,0	15,0	100	15,0	18,0	100	18,0	20,0	100	20,0	25,0	100	25,0	25	100	25,0	15,0	100	15,0	
<b>B</b>	<b>THU TRỢ CẤP CÂN ĐỐI</b>		<b>45.997,7</b>	<b>-</b>		<b>3.981,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.935,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.946,2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.390,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.290,2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.748,6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.002,4</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.555,7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.585,5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.563,1</b>	
	<b>TỔNG CỘNG (A + B)</b>	<b>3.826,0</b>	<b>50.110,7</b>	<b>2.285,0</b>		<b>6.287,0</b>	<b>670,0</b>	<b>-</b>	<b>5.751,0</b>	<b>50,0</b>	<b>-</b>	<b>4.997,1</b>	<b>199,0</b>	<b>-</b>	<b>4.628,5</b>	<b>60,0</b>	<b>-</b>	<b>4.351,1</b>	<b>155,0</b>	<b>-</b>	<b>4.931,5</b>	<b>116,0</b>	<b>-</b>	<b>5.132,1</b>	<b>122,0</b>	<b>-</b>	<b>4.690,4</b>	<b>91,0</b>	<b>-</b>	<b>4.686,2</b>	<b>78,0</b>	<b>-</b>	<b>4.655,8</b>	

**PHỤ LỤC 1**

(Kèm theo Tờ trình số 612/TTr.UBND, ngày 7...tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân huyện Thạnh Trị)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện</b>	<b>31.050.000.000</b>	<b>0</b>	<b>31.050.000.000</b>	
<b>B</b>	<b>Dự toán thu ngân sách huyện</b>	<b>560.805.838.227</b>	<b>22.886.879.421</b>	<b>583.692.717.648</b>	
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>29.540.000.000</b>	<b>0</b>	<b>29.540.000.000</b>	
1	Thuế CTN ngoài quốc doanh	12.390.000.000		12.390.000.000	
2	Lệ phí trước bạ	7.000.000.000		7.000.000.000	
3	Thuế nhà đất	0		0	
4	Thu phí lệ phí cấp huyện và các xã, thị trấn	1.800.000.000		1.800.000.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.500.000.000		5.500.000.000	
6	Thu tiền sử dụng đất	2.100.000.000		2.100.000.000	
7	Thu tiền thuê đất	0		0	
8	Thu khác NSNN	750.000.000		750.000.000	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>483.646.298.944</b>	<b>22.886.879.421</b>	<b>506.533.178.365</b>	
<b>1</b>	<b>Thu bổ sung cân đối</b>	<b>319.963.000.000</b>		<b>319.963.000.000</b>	
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung có mục tiêu đầu năm</b>	<b>82.809.000.000</b>		<b>82.809.000.000</b>	
2.1	Từ nguồn cân đối NSDP				
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	68.625.000.000		68.625.000.000	
2.3	Vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW	14.184.000.000		14.184.000.000	
<b>3</b>	<b>Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>36.460.123.000</b>		<b>36.460.123.000</b>	
3.1	Bổ sung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	25.146.123.000		25.146.123.000	
3.2	Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	11.314.000.000		11.314.000.000	
<b>4</b>	<b>Vốn bổ sung trong năm</b>	<b>44.414.175.944</b>	<b>22.886.879.421</b>	<b>67.301.055.365</b>	
4.1	KP chi đảm bảo xã hội đợt 1 năm 2020	112.850.000		112.850.000	
4.2	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế	1.287.677.250		1.287.677.250	
4.3	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ cấp xã	2.931.850.000		2.931.850.000	
4.4	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020	5.390.000.000		5.390.000.000	
-	Thực hiện công tác duy tu, nạo vét các kênh, sửa chữa các cống dưới đê	5.380.000.000		5.380.000.000	
-	Công tác thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn	10.000.000		10.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.5	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2020	242.530.000		242.530.000	
-	Kinh phí bồi dưỡng cho đối tượng 4, đối tượng chức việc, đối tượng là doanh nghiệp nhà nước và tư nhân do cấp huyện thực hiện	164.530.000		164.530.000	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng giáo dục Quốc phòng -An ninh	14.000.000		14.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng và chi thông tin tuyên truyền giáo dục quốc phòng toàn dân các xã, phường, thị trấn	64.000.000		64.000.000	
4.6	Kinh phí thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015 và nhiệm vụ khoa học công nghệ	100.000.000		100.000.000	
-	Kinh phí thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015 (xã Vĩnh Lợi 25.000.00 đ và xã Thạnh Trị 25.000.000 đ)	50.000.000		50.000.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ	50.000.000		50.000.000	
4.7	Kinh phí hoạt động chuyên ngành, chi đảm bảo xã hội và các Chương trình mục tiêu năm 2020	123.860.000		123.860.000	
-	Chi phụ cấp cộng tác viên xã hội	35.760.000		35.760.000	
-	Tổ chức lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em	30.000.000		30.000.000	
-	Kinh phí tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày Thương binh, liệt sĩ (27/07/2020)	23.400.000		23.400.000	
-	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em: Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo vệ trẻ em	34.700.000		34.700.000	
4.8	Kinh phí đào tạo nghề năm 2020	350.000.000		350.000.000	
4.9	Kinh phí trao tặng danh hiệu vinh dự "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	49.170.000		49.170.000	
4.10	Kinh phí cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng	30.000.000		30.000.000	
4.11	Kinh phí giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 từ nguồn vốn xổ số kiến thiết và nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tỉnh Sóc Trăng	13.094.000.000		13.094.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.12	Kinh phí giao và phê duyệt dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2020 cho một số cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và bổ sung có mục tiêu năm 2020 cho ngân sách một số huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP, ngày 09/03/2015 của Chính phủ năm 2016 (chuyển chi chính thức	680.966.804		680.966.804	
4.13	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015; kinh phí dán tem niêm phong đồng hồ (công tơ) tổng các phương tiện đo xăng, dầu, kinh phí hoạt động pháp chế và dự toán thu, chi từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính năm 2020	165.000.000		165.000.000	
4.14	Kinh phí phân khai nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng chính phủ	394.500.000		394.500.000	
4.15	Kinh phí phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 trên địa bàn huyện Thạnh Trị	12.686.250.000		12.686.250.000	
4.16	KP phê duyệt dự toán chi tiết ngân sách tỉnh năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Sóc Trăng	220.000.000		220.000.000	
4.17	KP bổ sung có mục tiêu về ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015	50.000.000		50.000.000	
4.18	KP giao và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, ngày 20/11/2014 của Chính phủ, đợt 1 năm 2020 ( huyện Thạnh Trị 20 trường hợp)	3.505.521.890		3.505.521.890	
4.19	KP giao và phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	3.000.000.000		3.000.000.000	
4.20	KP điều chỉnh dự toán thực hiện "Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, máy móc đào tạo nghề, phương tiện phục vụ đào tạo nghề lưu động" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 202, tỉnh Sóc Trăng (Mã CTMT: 0394)		500.000.000	500.000.000	
4.21	KP trao tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" năm 2020		24.585.000	24.585.000	
4.22	KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi		4.064.768.000	4.064.768.000	
4.23	Kinh phí hỗ trợ cán bộ luân chuyển		4.000.000	4.000.000	
4.24	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi năm 2020		650.000	650.000	

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.25	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 (đợt 2)		672.000.000	672.000.000	
4.26	KP trang bị hệ thống phần mềm Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ và Hệ thống số hóa văn bản, chứng chỉ		984.740.000	984.740.000	
	Phần mềm Phổ cập Giáo dục - Xóa mù chữ		495.000.000	495.000.000	
	Hệ thống số hóa văn bản, chứng chỉ		489.740.000	489.740.000	
4.27	KP hoạt động chuyên ngành năm 2020 chi phí quản lý chính sách nhà ở theo QĐ 33/2015		1.000.000	1.000.000	
4.28	KP hỗ trợ học sinh ở xã, ấp đặc biệt khó khăn năm 2017-2018		3.205.544.000	3.205.544.000	
4.29	KP thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm 2020		3.509.549.000	3.509.549.000	
4.30	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế lần 2		503.232.859	503.232.859	
4.31	KP thu hồi không sử dụng hết nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách tỉnh do hết nhiệm vụ chi năm 2019 đối với ngân sách một số địa phương thuộc tỉnh Sóc Trăng		99.298.709	99.298.709	
4.32	KP thu hồi và bổ sung về NS huyện thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách trên địa bàn tỉnh		913.041.000	913.041.000	
4.33	KP giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 từ nguồn vốn xổ số kiến thiết tại mục III Phần A.2 Biểu số 03 ban hành kèm theo NQ số 46/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Sóc Trăng để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		3.000.000.000	3.000.000.000	
4.34	KP thực hiện chính sách trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng và trợ cấp một lần năm 2018 cho các đối tượng được hưởng theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, ngày 24/12/2010 của Chính Phủ		813.049.000	813.049.000	
4.35	KP thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP, ngày 09/03/2015 của Chính phủ năm 2020		150.977.760	150.977.760	
4.36	KP xây dựng nhà tình nghĩa xã Vĩnh Thành		100.000.000	100.000.000	
4.37	KP thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ năm 2020		492.704.093	492.704.093	



STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.38	KP hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 theo NQ 42/NQ-CP ngày 09/4/2020		57.000.000	57.000.000	
4.39	KP thực hiện chỉnh trang đô thị		2.706.000.000	2.706.000.000	
4.40	KP xây dựng nhà tình nghĩa xã Lâm Kiết		100.000.000	100.000.000	
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2019 chuyển sang năm 2020</b>	<b>18.609.925.533</b>		<b>18.609.925.533</b>	
1	Chuyển nguồn ngân sách huyện	15.862.808.295		15.862.808.295	
2	Chuyển nguồn ngân sách xã	2.747.117.238		2.747.117.238	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>29.009.613.750</b>		<b>29.009.613.750</b>	
1	Kết dư ngân sách huyện	26.903.073.773		26.903.073.773	
2	Kết dư ngân sách xã	2.106.539.977		2.106.539.977	
<b>C</b>	<b>Dự toán chi ngân sách huyện (bao gồm chi trợ cấp ngân sách xã)</b>	<b>560.805.838.227</b>	<b>22.886.879.421</b>	<b>583.692.717.648</b>	
<b>I</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>504.406.181.012</b>	<b>22.886.879.421</b>	<b>527.293.060.433</b>	
<b>1</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không bao gồm chi ngân sách xã)</b>	<b>297.957.000.000</b>		<b>297.957.000.000</b>	
1.1	Chi đầu tư phát triển	25.254.000.000		25.254.000.000	
1.2	Chi thường xuyên	265.850.000.000	0	265.850.000.000	
1.3	Chi dự phòng ngân sách	6.853.000.000		6.853.000.000	
<b>2</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu đầu năm</b>	<b>82.809.000.000</b>		<b>82.809.000.000</b>	
2.1	Từ nguồn cân đối NSDP				
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	68.625.000.000		68.625.000.000	
2.3	Vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW	14.184.000.000		14.184.000.000	
<b>3</b>	<b>Chi vốn Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>36.460.123.000</b>		<b>36.460.123.000</b>	
3.1	Bổ sung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	25.146.123.000		25.146.123.000	
3.2	Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	11.314.000.000		11.314.000.000	
<b>4</b>	<b>Chi vốn bổ sung trong năm</b>	<b>44.414.175.944</b>	<b>22.886.879.421</b>	<b>67.301.055.365</b>	
4.1	KP chi đảm bảo xã hội đợt 1 năm 2020	112.850.000		112.850.000	
4.2	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế	1.287.677.250		1.287.677.250	
4.3	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ cấp xã	2.931.850.000		2.931.850.000	
4.4	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020	5.390.000.000		5.390.000.000	
-	Thực hiện công tác duy tu, nạo vét các kênh, sửa chữa các cống dưới đê	5.380.000.000		5.380.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Công tác thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn	10.000.000		10.000.000	
4.5	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2020	242.530.000		242.530.000	
-	Kinh phí bồi dưỡng cho đối tượng 4, đối tượng chức việc, đối tượng là doanh nghiệp nhà nước và tư nhân do cấp huyện thực hiện	164.530.000		164.530.000	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng giáo dục Quốc phòng -An ninh	14.000.000		14.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng và chi thông tin tuyên truyền giáo dục quốc phòng toàn dân các xã, phường, thị trấn	64.000.000		64.000.000	
4.6	Kinh phí thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015 và nhiệm vụ khoa học công nghệ	100.000.000		100.000.000	
-	Kinh phí thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015 (xã Vĩnh Lợi 25.000.00 đ và xã Thạnh Trị 25.000.000 đ)	50.000.000		50.000.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ	50.000.000		50.000.000	
4.7	Kinh phí hoạt động chuyên ngành, chi đảm bảo xã hội và các Chương trình mục tiêu năm 2020	123.860.000		123.860.000	
-	Chi phụ cấp cộng tác viên xã hội	35.760.000		35.760.000	
-	Tổ chức lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em	30.000.000		30.000.000	
-	Kinh phí tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày Thương binh, liệt sĩ (27/07/2020)	23.400.000		23.400.000	
-	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em: Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo vệ trẻ em	34.700.000		34.700.000	
4.8	Kinh phí đào tạo nghề năm 2020	350.000.000		350.000.000	
4.9	Kinh phí trao tặng danh hiệu vinh dự "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	49.170.000		49.170.000	
4.10	Kinh phí cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng	30.000.000		30.000.000	
4.11	Kinh phí giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 từ nguồn vốn xổ số kiến thiết và nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tỉnh Sóc Trăng	13.094.000.000		13.094.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.12	Kinh phí giao và phê duyệt dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2020 cho một số cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và bổ sung có mục tiêu năm 2020 cho ngân sách một số huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP, ngày 09/03/2015 của Chính phủ năm 2016	680.966.804		680.966.804	
4.13	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015; kinh phí dán tem niêm phong đồng hồ (công tơ) tổng các phương tiện đo xăng, dầu, kinh phí hoạt động pháp chế và dự toán thu, chi từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính năm 2020	165.000.000		165.000.000	
4.14	Kinh phí phân khai nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng chính phủ	394.500.000		394.500.000	
4.15	Kinh phí phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 trên địa bàn huyện Thạnh Trị	12.686.250.000		12.686.250.000	
4.16	KP phê duyệt dự toán chi tiết ngân sách tỉnh năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Sóc Trăng	220.000.000		220.000.000	
4.17	KP bổ sung có mục tiêu về ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015	50.000.000		50.000.000	
4.18	KP giao và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, ngày 20/11/2014 của Chính phủ, đợt 1 năm 2020 ( huyện Thạnh Trị 20 trường hợp)	3.505.521.890		3.505.521.890	
4.19	KP giao và phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	3.000.000.000		3.000.000.000	
4.20	KP điều chỉnh dự toán thực hiện "Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, máy móc đào tạo nghề, phương tiện phục vụ đào tạo nghề lưu động" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 202, tỉnh Sóc Trăng (Mã CTMT: 0394)		500.000.000	500.000.000	
4.21	KP trao tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" năm 2020		24.585.000	24.585.000	
4.22	KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi		4.064.768.000	4.064.768.000	
4.23	Kinh phí hỗ trợ cán bộ luân chuyển		4.000.000	4.000.000	
4.24	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi năm 2020		650.000	650.000	
4.25	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 (đợt 2)		672.000.000	672.000.000	
4.26	KP trang bị hệ thống phần mềm Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ và Hệ thống số hóa văn bản, chứng chỉ		984.740.000	984.740.000	

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
	Phần mềm Phổ cập Giáo dục - Xóa mù chữ		495.000.000	495.000.000	
	Hệ thống số hóa văn bản, chứng chỉ		489.740.000	489.740.000	
4.27	KP hoạt động chuyên ngành năm 2020 chi phí quản lý chính sách nhà ở theo QĐ 33/2015		1.000.000	1.000.000	
4.28	KP hỗ trợ học sinh ở xã, ấp đặc biệt khó khăn năm 2017-2018		3.205.544.000	3.205.544.000	
4.29	KP thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm 2020		3.509.549.000	3.509.549.000	
4.30	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế lần 2		503.232.859	503.232.859	
4.31	KP thu hồi không sử dụng hết nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách tỉnh do hết nhiệm vụ chi năm 2019 đối với ngân sách một số địa phương thuộc tỉnh Sóc Trăng		99.298.709	99.298.709	
4.32	KP thu hồi và bổ sung về NS huyện thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách trên địa bàn tỉnh		913.041.000	913.041.000	
4.33	KP giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 từ nguồn vốn xổ số kiến thiết tại mục III Phần A.2 Biểu số 03 ban hành kèm theo NQ số 46/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Sóc Trăng để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		3.000.000.000	3.000.000.000	
4.34	KP thực hiện chính sách trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng và trợ cấp một lần năm 2018 cho các đối tượng được hưởng theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, ngày 24/12/2010 của Chính Phủ		813.049.000	813.049.000	
4.35	KP thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP, ngày 09/03/2015 của Chính phủ năm 2020		150.977.760	150.977.760	
4.36	KP xây dựng nhà tình nghĩa xã Vĩnh Thành		100.000.000	100.000.000	
4.37	KP thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ năm 2020		492.704.093	492.704.093	
4.38	KP hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 theo NQ 42/NQ-CP ngày 09/4/2020		57.000.000	57.000.000	
4.39	KP thực hiện chỉnh trang đô thị		2.706.000.000	2.706.000.000	
4.40	Kinh phí xây dựng nhà tình nghĩa xã Lâm Kiệt		100.000.000	100.000.000	
<b>5</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2019 chuyển sang năm 2020</b>	<b>15.862.808.295</b>	<b>0</b>	<b>15.862.808.295</b>	
<b>6</b>	<b>Chi kết dư ngân sách cấp huyện</b>	<b>26.903.073.773</b>	<b>0</b>	<b>26.903.073.773</b>	
	<b>Trong đó:</b>				
-	Chi thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020	396.333.336		396.333.336	
-	Cấp vốn ủy thác nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng CSXH trên địa bàn huyện	500.000.000		500.000.000	
-	Chi Đại hội chi bộ ngành 2020 - 2025 cho các đơn vị thuộc dự toán cấp huyện quản lý	271.160.000		271.160.000	
-	Đối ứng thực hiện công trình cải tạo, nâng cấp cải tạo trụ sở UBND huyện Thạnh Trị	560.000.000		560.000.000	
-	Thực hiện công trình cải tạo, sửa chữa và mua thiết bị nhà văn hóa xã Châu Hưng, Vĩnh Lợi phục vụ đại hội Đảng	2.013.000.000		2.013.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh 6 tháng đầu 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Công trình sửa chữa nâng cấp Trung tâm Chính trị để phục vụ đại hội Đảng	1.933.300.000		1.933.300.000	
-	Chi Văn Phòng Huyện ủy mua sắm máy lạnh nhà ăn, phòng họp số 01, phòng lễ tân và mua trang thiết bị hệ thống âm thanh	331.250.000		331.250.000	
-	Chi thực hiện một số nhiệm vụ chi (an sinh xã hội) còn tiếp tục chi	10.104.955.209		10.104.955.209	
-	Chi hỗ trợ Quân sự huyện mua quân trang phục vụ huấn luyện, quân nhân dự bị 2 thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn	483.250.000		483.250.000	
-	Chi sửa chữa và mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn cho một số đơn vị	918.205.000		918.205.000	
-	Chuyển ngân sách huyện cho Quỹ hỗ trợ nông dân huyện thực hiện theo kết luận 61-KL/TW	200.000.000		200.000.000	
-	Chi hỗ trợ Quân sự huyện sửa chữa, láng sân cơ quan	250.100.000		250.100.000	
-	Thực hiện chỉnh trang hệ thống chiếu sáng thị trấn Phú Lộc, Hưng Lợi, cải tạo các tuyến đường thị trấn Phú Lộc và gia cố sạt lở đường huyện 63	510.300.000		510.300.000	
-	Thực hiện một số nhiệm vụ khi phát sinh	8.431.220.228		8.431.220.228	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp xã , trong đó:</b>	<b>56.399.657.215</b>	<b>0</b>	<b>56.399.657.215</b>	
1	Chuyển nguồn ngân sách xã	2.747.117.238	0	2.747.117.238	
2	Kết dư ngân sách xã	2.106.539.977	0	2.106.539.977	